

STT	MABAOCAO	TEN_XETNGHIEM	TT 22	TT 21
			COBHYT	KBHYT
1	37.1E03.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800	21.800
2	37.1E03.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	21.800
3	37.1E03.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800	21.800
4	37.1E01.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500	47.500
5	37.1E03.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500	29.500
6	37.1E03.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21.800	21.800
7	37.1E03.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	21.800
8	37.1E01.1219	Có cục máu đông (Tên khác: Có cục máu)	15.300	15.300
9	37.1E03.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]□	60.100	60.100
10	37.1E03.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.800	21.800
11	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800	21.800
12	37.1E03.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800	21.800
13	37.1E03.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800	21.800
14	37.1E03.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.000	13.000
15	37.1E03.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10.900	10.900
16	37.1E03.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.600	8.600
17	37.1E03.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16.400	16.400
18	37.1E04.1646	HBsAg test nhanh	55.400	55.400
19	37.1E01.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700	23.700
20	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	70.300
21	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200	40.200
22	37.1E03.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13.000	13.000
23	37.1E03.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	27.300	27.300
24	37.1E03.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.800	21.800
25	37.1E03.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56.800	56.800
26	37.1E03.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	98.400	98.400
27	37.1E03.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300	27.300

28	37.1E04.1674	Vi nấm nhuộm soi	43.100	43.100
29	37.1E03.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.500	19.500
30	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800	21.800
31	37.1E04.1703	Salmonella Widal	184.000	184.000
32	37.1E04.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	286.000	286.000
33	37.1E04.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	924.000	924.000
34	37.1E04.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300	70.300
35	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	276.000	276.000
36	37.1E01.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.000	13.000
37	37.1E04.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202.000	202.000
38	37.1E03.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27.300	27.300
39	37.1E04.1621	HCV Ab test nhanh	55.400	55.400
40	37.1E04.1616	HIV Ab test nhanh	55.400	55.400
41	37.1E05.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	170.000	170.000
42	37.1E03.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300	27.300
43	37.1E03.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300	27.300
44	37.1E03.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300	27.300
45	37.1E03.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800	27.800
46	37.1E03.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	76.500	76.500
47	37.1E03.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.600	8.600
48	37.1E03.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38.200	38.200
49	37.1E03.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65.600	65.600
50	37.1E03.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000	102.000
51	37.1E03.1483	Định lượng CRP hs	54.600	54.600
52	37.1E03.1510	Đường máu mao mạch	15.500	15.500
53	37.1E03.1601	Bilirubin định tính	6.400	6.400
54	37.1E04.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000	246.000
55	37.1E03.1561	Định lượng T4	65.600	65.600
56	37.1E03.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	76.500	76.500
57	37.1E04.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202.000	202.000
58	37.1E03.1459	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	218.000	218.000
59	37.1E01.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	13.000